

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Nafoods Group

Ngày 31/12/2025	37,950 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.9%	15.0%	69.0%

DT thuần Q4/25
406
tỷ VNĐ
QoQ: ▼222 -35.4%
YoY: ▲ 78.0 23.7%

LN thuần Q4/25
38.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.5 -23.2%
YoY: ▲ 6.10 19.1%

LN sau thuế Q4/25
30.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼13.1 -30.0%
YoY: ▲ 4.70 17.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
11.9%
YoY: +/-▼ 1.5%

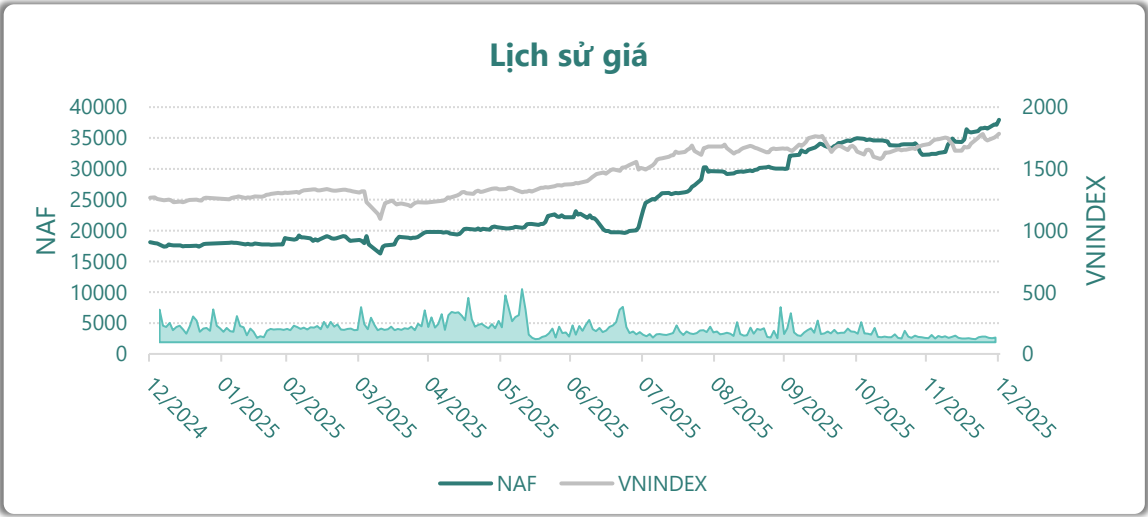
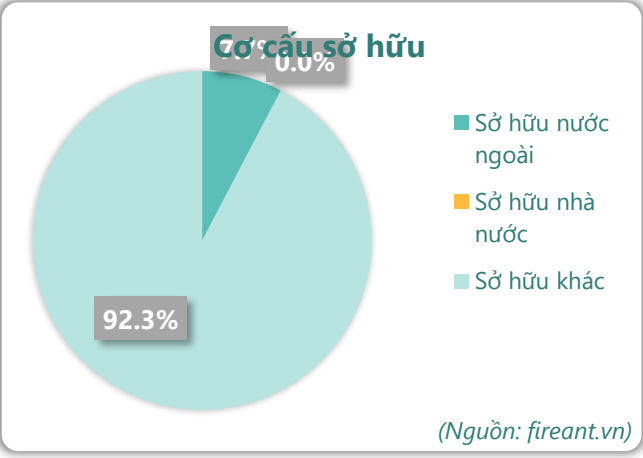
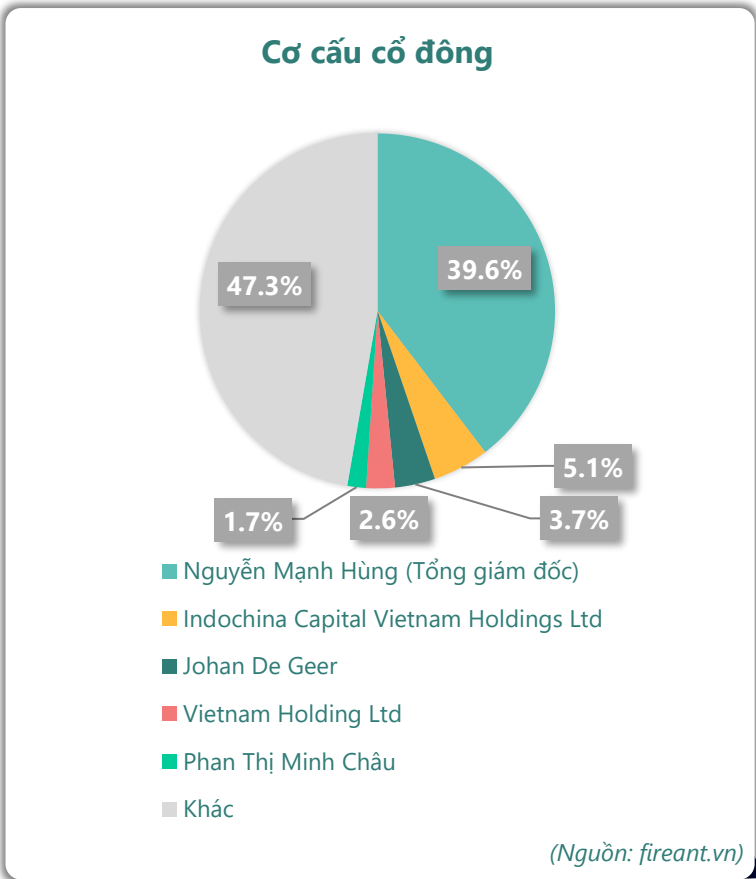
ROE 2025
16.5%
YoY: +/-▲ 4.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,273 - 37,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,322
Số lượng CPLH (CP)	61,181,992
KLGD BQ 20 phiên (CP)	708,305
Sở hữu nước ngoài	7.7%
Beta	0.03
EPS	2,383
P/E	15.9

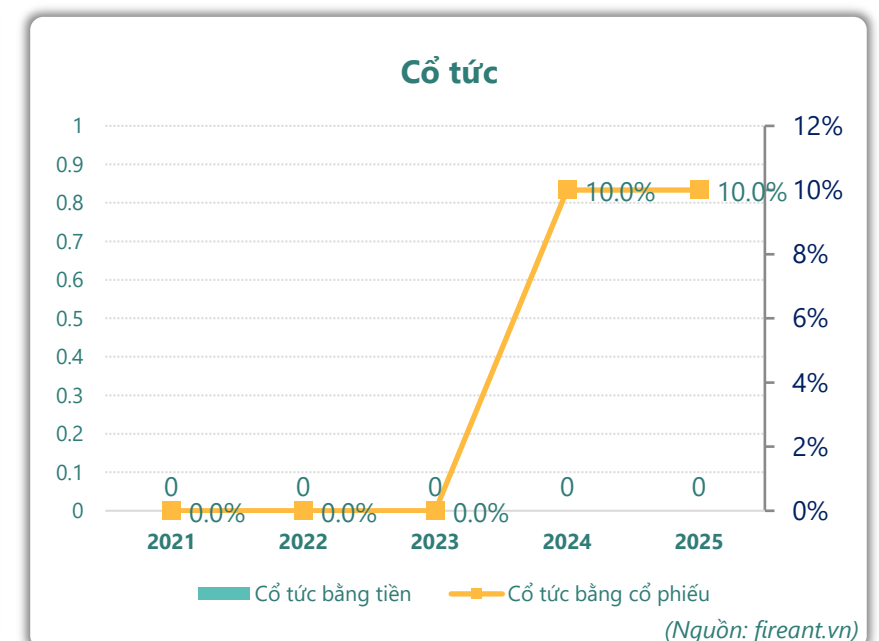
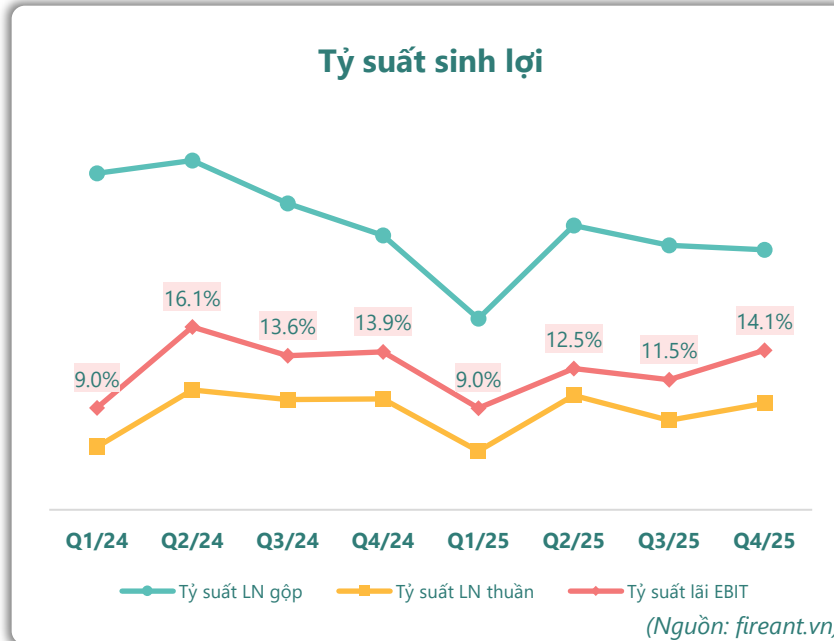
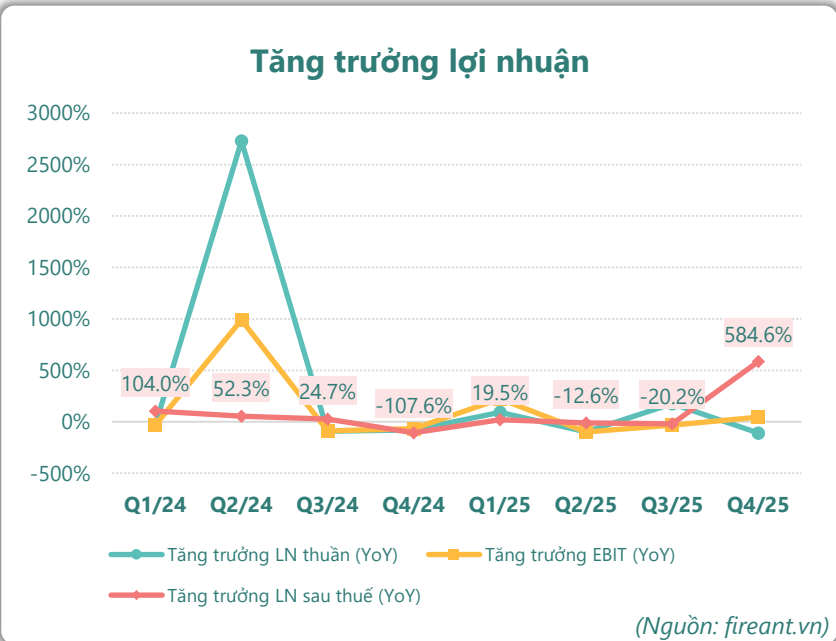
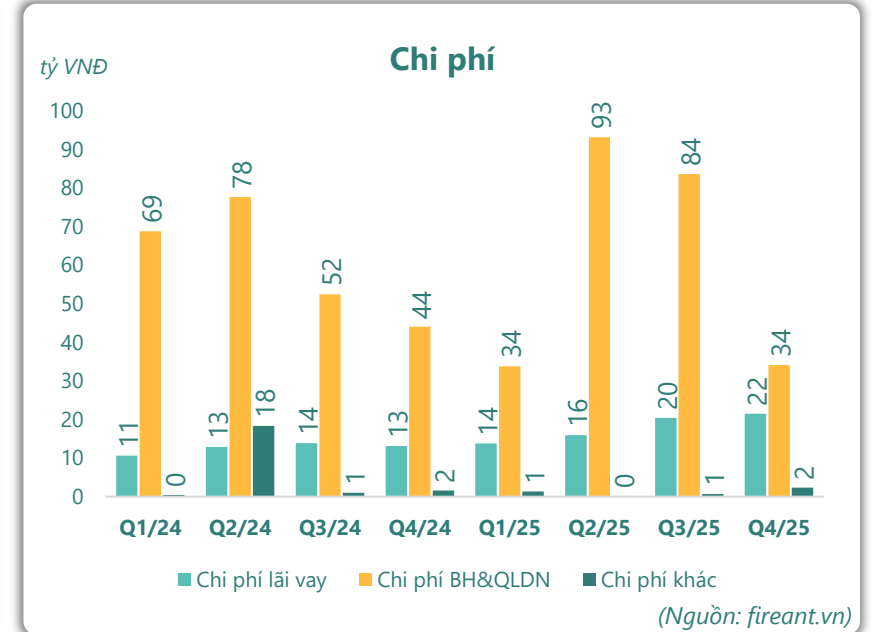
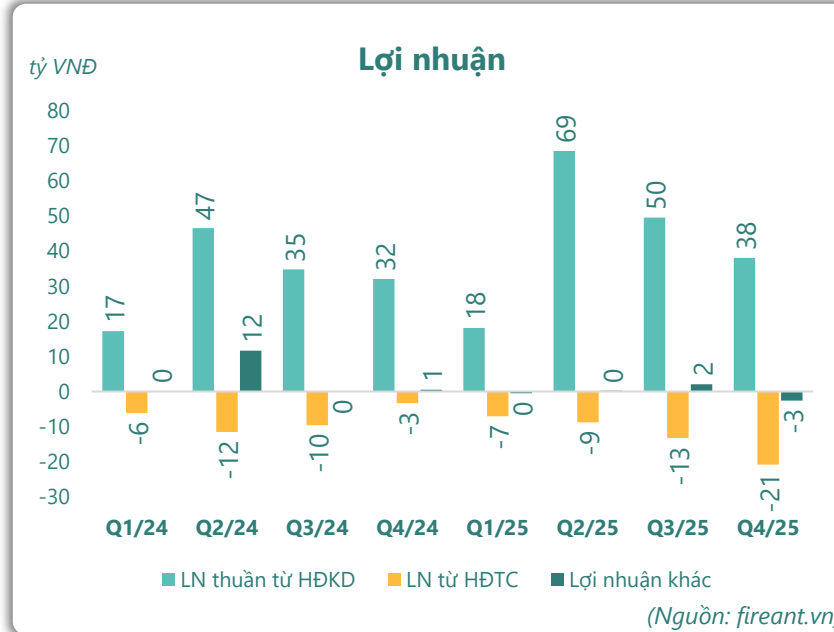
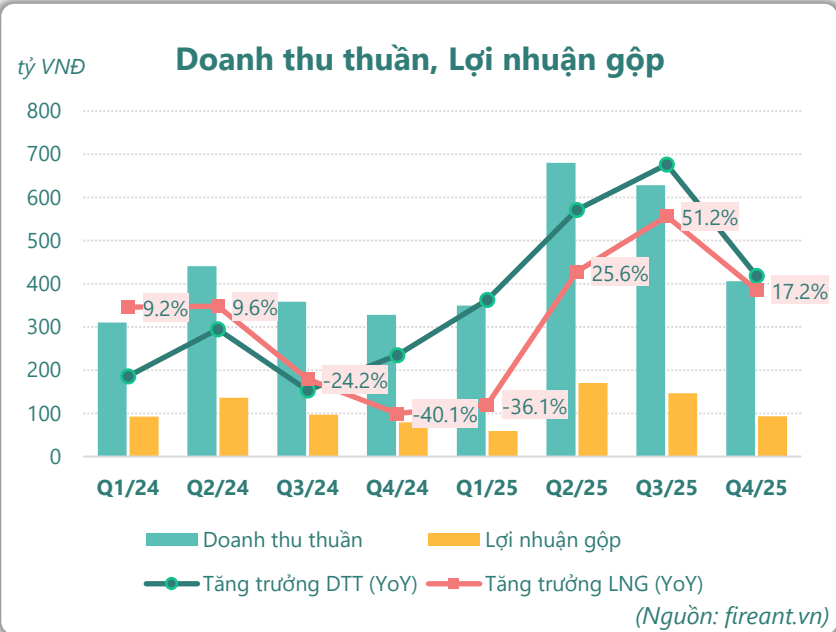
DT thuần 2025
2,064
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 627 43.6%

LN thuần 2025
174
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 45.0 35.3%

LN sau thuế 2025
146
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 30.0 25.5%



KẾT QUẢ KINH DOANH

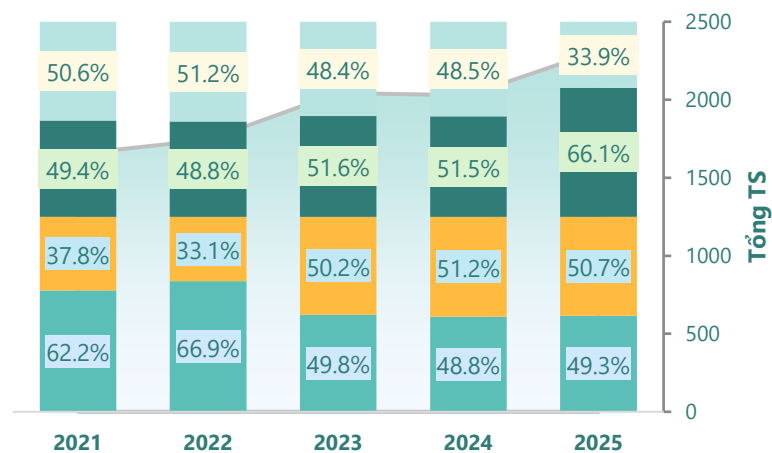




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

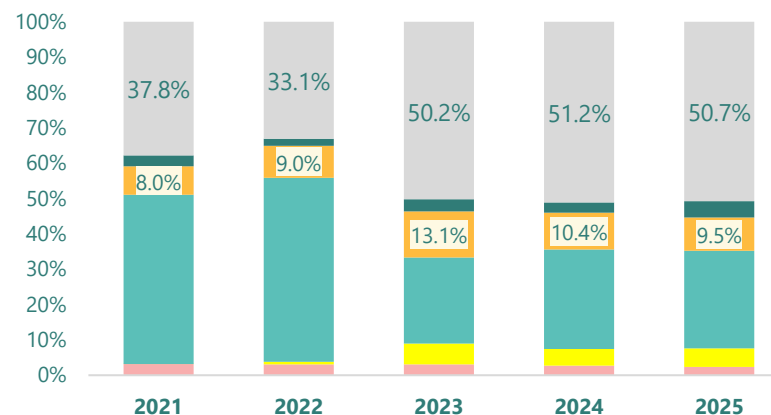
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

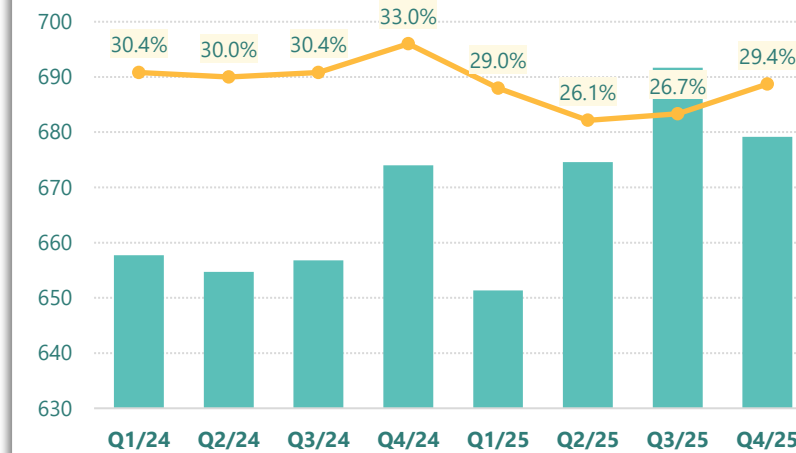


Tiền và ĐD tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

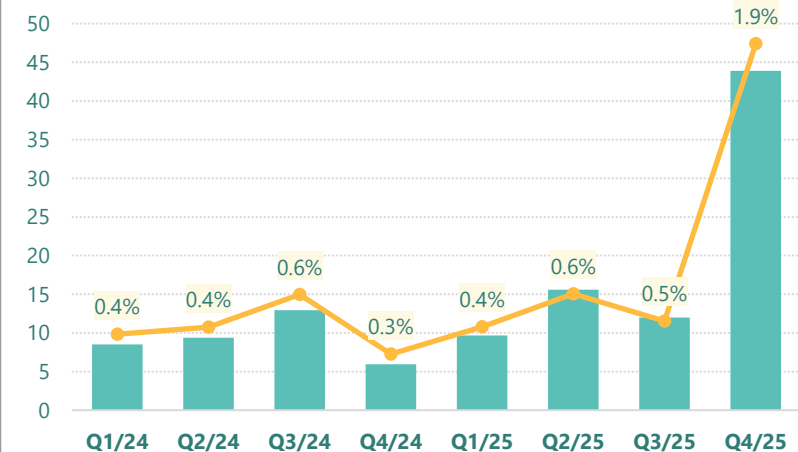


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

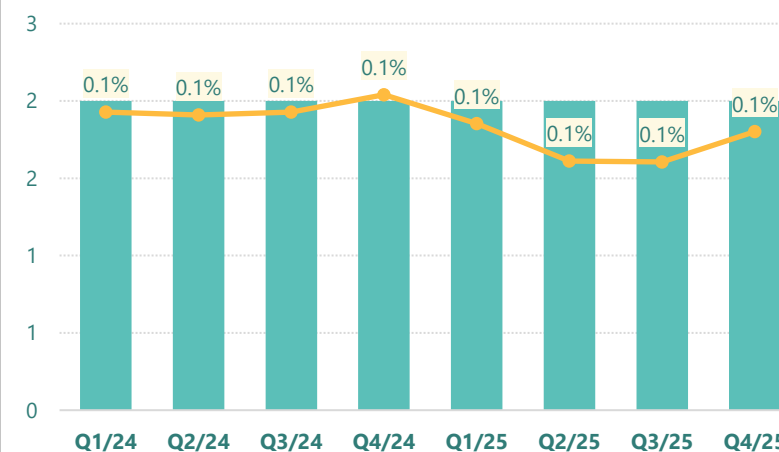


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

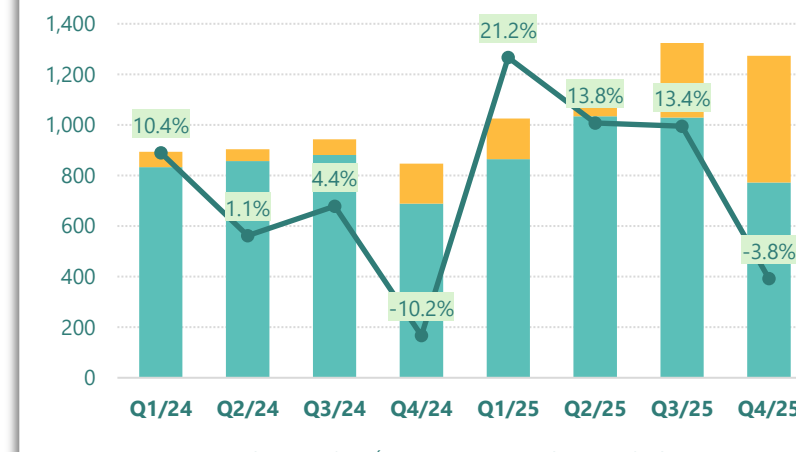


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



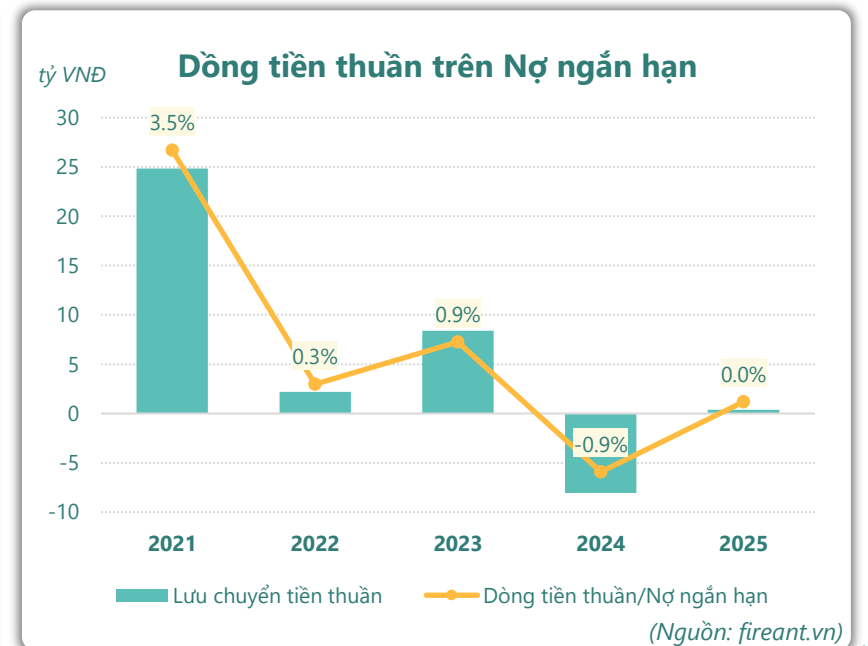
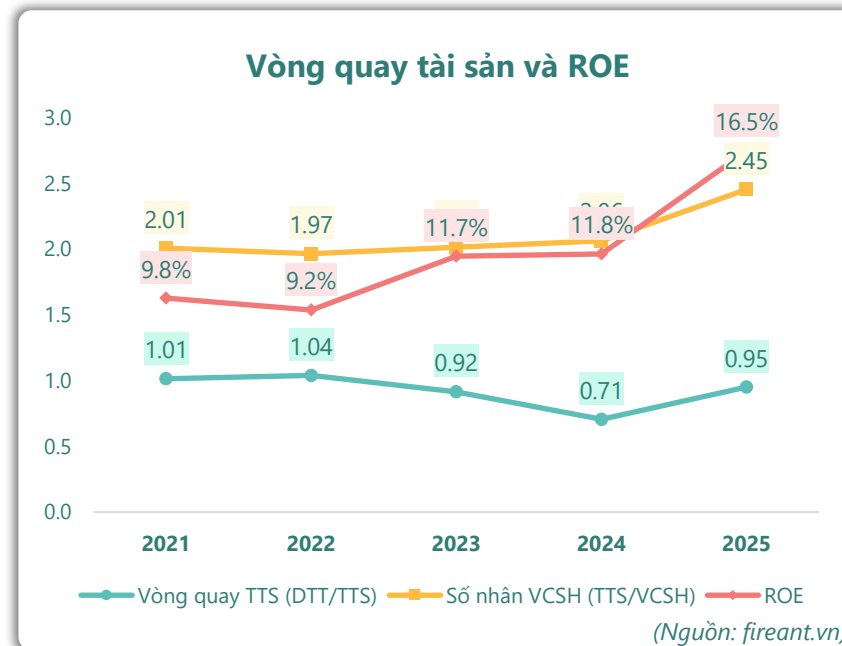
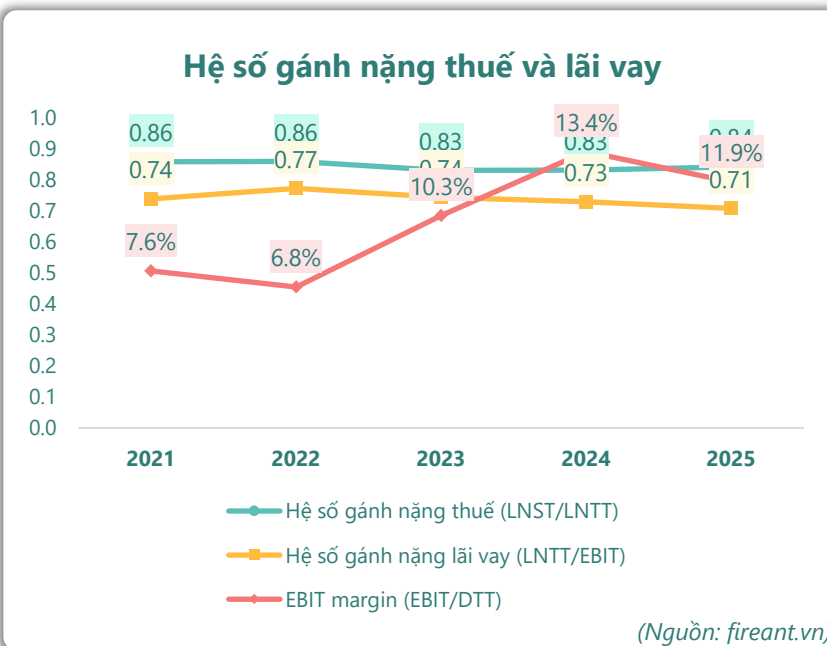
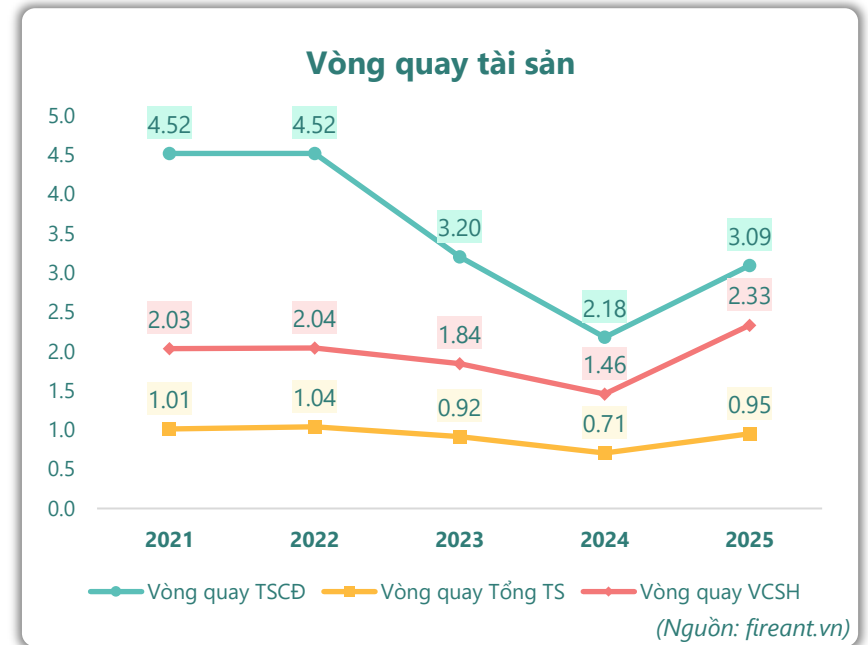
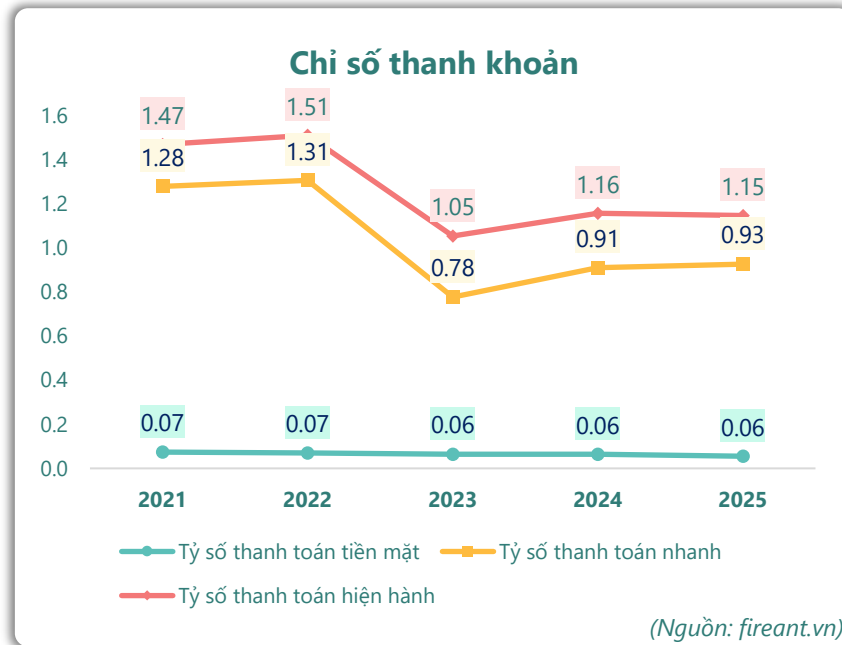
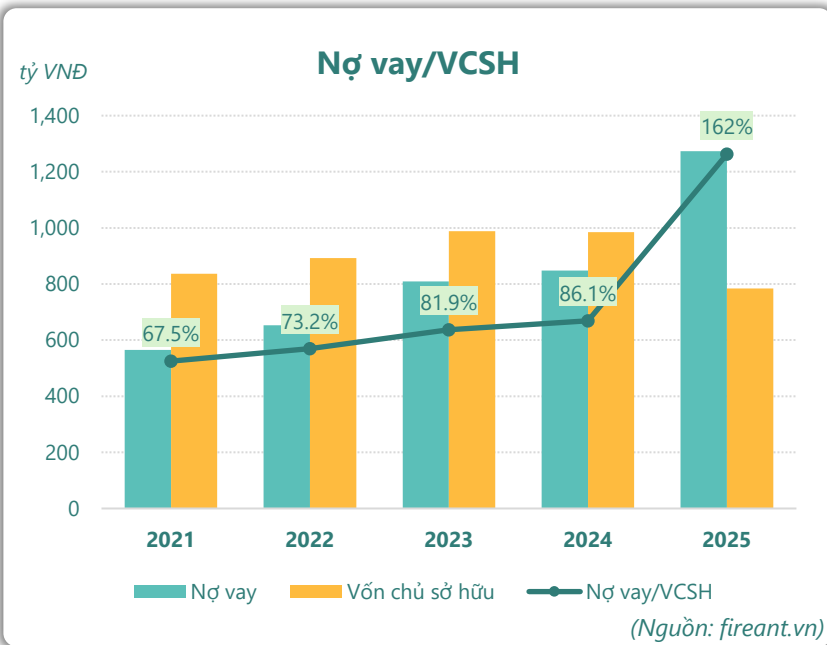
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	406	328	23.7%	2,064	1,437	43.6%
Giá vốn hàng bán	313	248	26.1%	1,594	1,031	54.6%
Lợi nhuận gộp	93.1	79.4	17.2%	469	406	15.7%
Doanh thu HĐTC	7.21	14.6	-50.6%	38.2	36.0	6.0%
Chi phí TC	28.1	17.9	56.9%	88.2	68.2	29.4%
Chi phí lãi vay	21.5	13.1	64.3%	71.7	52.0	38.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	23.5	21.3	10.2%	116	123	-5.4%
Chi phí QLDN	10.6	22.8	-53.4%	129	122	5.7%
LN thuần từ HĐKD	38.1	32.0	19.1%	174	129	35.3%
Lợi nhuận khác	-2.57	0.54	-575%	-0.74	11.1	-107%
LN trước thuế	35.5	32.6	9.0%	174	140	24.0%
Lợi nhuận sau thuế	30.7	26.0	17.9%	146	116	25.5%
LNST của CĐ cty mẹ	30.6	26.0	17.6%	146	116	25.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.8	51.5	-53.8	-42.5	34.0	174
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.2	42.2	-42.7	-76.9	-58.7	-41.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-46.7	-96.5	91.3	141	23.3	-147
Tiền đầu kỳ	54.2	57.0	54.4	49.2	71.0	69.5
Lưu chuyển tiền thuần	2.91	-2.71	-5.21	21.8	-1.43	-14.8
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.04	0	0.01	0	-0.02
Tiền cuối kỳ	57.0	54.4	49.2	71.0	69.5	54.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,314	2,029	14.0%
Tài sản ngắn hạn	1,140	991	15.0%
Tiền và tương đương tiền	54.7	54.4	0.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	122	95.8	27.3%
Phải thu ngắn hạn	638	572	11.5%
Hàng tồn kho	219	211	3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	106	58.0	83.2%
Tài sản dài hạn	1,174	1,038	13.1%
Phải thu dài hạn	137	134	2.1%
Tài sản cố định	679	655	3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	43.9	5.92	641%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	157	65.0	141%
Lợi thế thương mại	155	176	-11.8%
Nợ phải trả	1,529	1,044	46.5%
Nợ ngắn hạn	993	856	16.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	772	692	11.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	111	56.2	98.1%
Nợ dài hạn	536	187	186%
Vay và nợ thuê dài hạn	501	156	222%
Nguồn vốn chủ sở hữu	784	985	-20.4%
Vốn chủ sở hữu	784	985	-20.4%
Vốn điều lệ	683	653	4.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

